

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 31

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Bánh ướt thịt heo, nắm mềo, xà lách xoăn, giá, củ sắn
NT nhóm 2: Cháo thịt băm su su, cà rốt
-Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng
- Tôm tươi rim nắm đùi gà, hành baro
- Canh su su, cà rốt nấu thịt gà, hành lá, ngò rí
Xế: Thanh long
Xế chiều: Cháo cá diêu hồng, đậu xanh, nắm rơm, rau ngót, hành lá, ngò rí, hành phi, tiêu xay

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	500	3,140	15,700
2	0494	Đường cát	200	3,880	7,760
3	N0966	Muối Iot	200	740	1,480
4	0523	Nước mắm loại I	200	4,400	8,800
5	0004	Gạo tẻ máy	1,700	2,560	43,520
6	0120	Hành lá (hành hoa)	100	5,460	5,460
7	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,930	4,465
8	0647	Bánh ướt	500	2,200	11,000
9	0207	Nắm mềo (Mộc nhĩ)	20	16,500	3,300
10	0027	Củ sắn (khoai mì)	200	2,520	5,040
11	0118	Giá đậu xanh	100	2,730	2,730
12	0124	Hẹ lá	50	5,360	2,680
13	0172	Rau xà lách	100	4,620	4,620
14	N0772	Thịt ức gà	500	12,920	64,600
15	N0770	Thịt nạc dăm	500	18,480	92,400
16	0424	Tôm sú	1,400	36,020	504,280
17	0186	Tỏi tây (cà lá)	100	8,610	8,610
18	0635	Nắm đùi gà	100	11,450	11,450
19	0180	Su su	400	3,470	13,880
20	0089	Cà rốt	400	6,410	25,640
21	0256	Quả thanh long	1,000	4,940	49,400
22	0002	Gạo nếp (loại thường)	300	3,050	9,150
23	0059	Đậu xanh	50	7,140	3,570
24	0211	Nắm rơm	100	14,180	14,180
25	0168	Rau ngót	100	6,090	6,090

26	N0799	Cá điều hồng phi lê	500	22,680	113,400
27	0457	Sữa bột toàn phần	555.1	20,500	113,796
Tổng cộng					1,147,001

Tổng tiền thực phẩm	1,147,001
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	1,147,000
Số dư đầu ngày	0
Số dư cuối ngày	-1
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	1,147,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	1,147,001

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan